TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2026/DS-ST
Ngày: 23-01-2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - VĨNH LONG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hoàng Nam
- Bà Ngô Thị Oanh Kiều

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Vân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Vĩnh Long.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Đặng Chí Thiện, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2026 tại Tòa án nhân dân nhân dân khu vực 13 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2021/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp "*Quyền sử dụng đất*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2026/QĐXXST-DS ngày 07/01/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn P, sinh năm 1971. Địa chỉ: Ấp C, xã H, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Đỗ Văn P: Chị Trần Hoàng Q, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp L, xã S, tỉnh Vĩnh Long, theo văn bản ủy quyền ngày 17/5/2020. Có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1955 và bà Đỗ Thị B, sinh năm 1957. Cùng địa chỉ: Ấp G, xã H, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Đổ Thị B: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1955; Đ chỉ: Ấp G, xã H, tỉnh Vĩnh Long, theo văn bản ủy quyền ngày 26/11/2021. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H, bà B: Ông Lâm Khắc S là Luật sư của Văn phòng luật sự Lâm Khắc S thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1979 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971. Cùng địa chỉ: Ấp G, xã H, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn Đổ Văn P là bà Trần Thị Hoàng Q trình bày và có yêu cầu như sau:

Nguồn gốc thửa đất số 972, 973 là của bà ngoại của ông Đổ Văn P tên Ngô Thị K (chết) do ông P sống chung với bà ngoại nên năm 1986 ông được bà tặng cho 02 thửa đất này, thửa 972 diện tích 370m^2 và thửa đất số 973, diện tích 1740m^2, cùng tọa lạc xã H, huyện C cũ. Ông P đã sử dụng đất trồng lúa, sau đó đất bị xâm ngập mặn nên chuyển sang trồng dừa nước lấy lá. Thời gian canh tác ông P có kê khai đăng ký đất ghi tên Nguyễn Văn P1 (tên Nguyễn Văn P1 và Đổ Văn P là một người), nhưng chưa được cấp quyền sử dụng do ông không biết việc xin cấp quyền sử dụng đất; ông P quản lý, sử dụng đất đến năm 2015 ông P liên hệ cơ quan đất đai để làm thủ tục cấp quyền sử dụng nhưng ông Nguyễn Văn H ngăn cản, cho rằng hai thửa đất này của ông và vợ là Đổ Thị B được mẹ của bà B cho, nên dẫn đến tranh chấp.

Theo đơn khởi kiện ông Đổ Văn P yêu cầu công nhận thửa đất số 972, diện tích 370m^2 và thửa đất số 973, diện tích 1740m^2, cùng tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cũ cho ông P được quyền sử dụng.

Nay ông P thống nhất kết quả đo đạc xác định thửa đất số 972 diện tích thực đo là 27,4m^2, thửa đất số 973 diện tích thực đo là 1.882m^2 và yêu cầu công nhận hai thửa đất này cho ông được quyền sử dụng.

Vào khoảng năm 2012 thửa đất 972, 973 nhà nước thu hồi để mở rộng kênh nhưng đối với đất thu hồi và số tiền liên quan đến thu hồi ông P không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Về việc ông H, bà B có yêu cầu phản tố, yêu cầu công nhận hai thửa đất 972, 973 cho ông bà được quyền sử dụng thì ông P không đồng ý.

Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà bị đơn Nguyễn Văn H, ông H đại diện bà Đổ Thị B trình bày lời khai và có yêu cầu như sau:

Về nguồn gốc thửa đất số 972, 973 trước đây là của ông Đỗ Văn D, bà Ngô Thị K, không nhớ năm nào ông D, bà K cho hai thửa đất này cho con là Đỗ Văn K1 và con dâu là Nguyễn Thị H2 canh tác, đến khoảng năm 1976 thì ông K1, bà H2 đã cho vợ chồng ông hai thửa đất này; việc tặng cho thời điểm đó là nói miệng, không có giấy tờ gì.

Sau khi được cha mẹ vợ cho đất thì ông và bà B canh tác trồng lúa, sử dụng đến năm 1984 ông và bà B có cho ông Đỗ Văn N đắp bờ đặt xà ngôn, đến năm 1992 ông bà về D sống, không sử dụng đất nên có cho cô vợ là bà Đỗ Thị H3 thuê khoảng 05 công (trong đó có phần đất tranh chấp và phần đất của ông, hiện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa 974) đong lúa hàng năm bằng 10 giạ, sau đó ông thấy ông P trồng lúa trên thửa đất 972, 973 của ông nhưng ông nghĩ là ông P thuê lại đất sử dụng nên không có tranh chấp.

Năm 1996 ông đi kê khai đăng ký đất mới biết 02 thửa đất 972, 973 ông Nguyễn Văn P1 (ông Nguyễn Văn P1 là Đỗ Văn P) đăng ký nên ông chỉ đăng ký 01 thửa đất số 974 và ông có báo địa chính xã được biết cho đăng ký lại nhưng không được.

Năm 2016 bà B có đến UBND huyện C xin trích lục nguồn gốc đất của cha mẹ để xin đăng ký quyền sử dụng, do đó UBND xã H cũ niêm yết thủ tục để cấp quyền sử dụng cho ông bà nhưng ông P ngăn cản nên xảy ra tranh chấp đến nay.

Nay ông không chấp nhận yêu cầu của ông P mà 02 thửa đất này nguồn gốc của gia đình bên vợ cho ông và bà B nên ông yêu cầu ông P trả lại để công nhận cho ông bà được quyền sử dụng thửa đất số 972 diện tích thực đo là 27,4m^2, thửa đất số 973 diện tích thực đo là 1.882m^2.

Đối với phần đất thửa 972, 973 nhà nước thu hồi để mở rộng kênh nhưng ông không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết phần đất thu hồi và số tiền liên quan đến bồi thường. Ông không có yêu cầu tranh chấp gì khác.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông H, bà B trình bày: Thống nhất trình bày của ông H về nguồn gốc đất và yêu cầu phản tố công nhận diện tích thực đo của thửa đất 972, 973 cho ông H, bà B được quyền sử dụng. Ngoài ra ông trình bày ý kiến thêm về nguồn gốc thửa đất là của ông bà để lại chưa chia cho ai nên xem đây là di sản và các bên có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định để đảm bảo quyền lợi của mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị L vắng mặt, tuy nhiên quá trình giải quyết ông H1, bà L trình bày về hai thửa đất đang tranh chấp thì ông bà hỏi thuê của ông Đổ Văn P để trồng cỏ nhưng ông P cho mượn sử dụng trồng cỏ. Nay ông H1, bà L xác định khi Toà án giải quyết đất tranh chấp đất thuộc về ai thì ông bà sẽ trả lại cho người được quyền sử dụng, ông H1, bà L không có tranh chấp gì trong vụ án.

Những vấn đề các đương sự thống nhất:

- Các bên thống nhất kết quả đo đạc số 25/CNHCN-KTĐC, ngày 08/7/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, diện tích thực đo theo hiện trạng sử dụng 1.909,4m^2 thuộc hai thửa 972, 973 kèm theo sơ đồ khu đất.

- Các bên thống nhất kết quả định giá ngày 04/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 13 - Vĩnh Long, không yêu cầu định giá lại.

- Các bên không tranh chấp phần đất thuộc đất thu hồi, bồi hoàn để mở rộng kênh và không tranh chấp số tiền bồi hoàn.

- Các bên thống nhất người kê khai đất năm 1995 tên Nguyễn Văn P1 trong hồ sơ do người lập hồ sơ viết sai; họ tên đúng là Đổ Văn P, không có ai tên Nguyễn Văn P1 canh tác đất này.

- Các bên không tranh chấp với người mượn đất là ông Nguyễn Thanh H1 và bà Nguyễn Thị L.

- Các bên không còn tài liệu chứng cứ cung cấp, không có tranh chấp gì khác.

Những vấn đề các đương sự không thống nhất:

- Ông Đổ Văn P yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Đổ Thị B giao thửa đất 972 có diện tích thực đo là 27,4m^2 và thửa đất số 973 diện tích thực đo là 1.882m^2 để công nhận cho ông được quyền sử dụng. Ông không đồng ý yêu cầu phản tố của ông H, bà B.

- Ông Nguyễn Văn H, ông H đại diện bà Đổ Thị B không đồng ý yêu cầu của ông P, yêu cầu Toà án xem xét công nhận cho ông bà được quyền sử dụng hai thửa đất này.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn H, bà Đổ Thị B: Thống nhất ý kiến của ông H, không chấp nhận yêu cầu của ông Đổ Văn P mà yêu cầu ông P giao trả hai thửa đất thửa 972 diện tích thực đo là 27,4m^2, thửa đất số 973 diện tích thực đo là 1.882m^2 để công nhận cho ông Nguyễn Văn H, bà Đổ Thị B được quyền sử dụng.

Ngoài ra ông còn ý kiến về nguồn gốc thửa đất là của ông bà để lại chưa chia cho ai nên xem đây là di sản và các bên có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định để đảm bảo quyền lợi của mình.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Về thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần phiên họp, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tống đạt đầy đủ, hợp lệ cho các đương sự; đương sự chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 115, 158 Bộ luật Dân sự; các Điều 100, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 138, 236 Luật đất đai năm 2024; Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điều 12, 14, 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đề nghị chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn Đổ Văn P về yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Đổ Thị B giao đất, công nhận thửa 972 diện tích thực đo là 27,4m^2, thửa đất số 973 diện tích thực đo là 1.882m^2 toạ lạc ấp G, xã H, tỉnh Vĩnh Long cho ông được quyền sử dụng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H, bà Đổ Thị B về yêu cầu công nhận thửa 972 diện tích thực đo là 27,4m^2, thửa đất số 973 diện

tích thực đo là 1.882m^2 toạ lạc ấp G, xã H, tỉnh Vĩnh Long cho ông bà được quyền sử dụng.

- Các bên không tranh chấp đất thu hồi và số tiền bồi thường liên quan đến thu hồi đất nên không đề nghị xem xét.

- Về chi phí tố tụng: Đề nghị buộc bị đơn phải nộp theo quy định.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét bị đơn có đơn xin miễn án phí nên đề nghị miễn án phí cho ông H, bà B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Xét thấy nguyên đơn Đỗ Văn P khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất; bị đơn Nguyễn Văn H, Đỗ Thị B yêu cầu phản tố công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất toạ lạc ấp G, xã H, huyện C, nay là ấp G, xã H và bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn xã H; nay là đơn vị hành chính cấp xã thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân khu vực 13 - Vĩnh Long. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự "*Tranh chấp quyền sử dụng đất* ", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Vĩnh Long theo quy định tại khoản 9 Điều 26; Điều 34, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Văn P và bị đơn Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị B đều có yêu cầu công nhận thửa đất số 972, diện tích thực đo là 27,4m^2 và thửa đất số 973, diện tích thực đo là 1.882m^2, cùng tọa lạc xã H, tỉnh Vĩnh Long cho nguyên đơn, bị đơn được quyền sử dụng.

- Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng: Ông Đỗ Văn P cho rằng thửa đất số 972, diện tích thực đo là 27,4m^2 và thửa đất số 973, diện tích thực đo là 1.882m^2, cùng tọa lạc xã H, tỉnh Vĩnh Long, ông được bà Ngô Thị K cho từ năm 1986 nên ông có kê khai đất và ông sử dụng ổn định có trụ ranh giữa các bên như kết quả đo đạc là đúng, đến khoảng năm 2005 thì ông đi làm thuê nên bỏ đất trống không canh tác, nhưng vẫn quản lý, trông coi, đến năm 2015 khi ông đi đăng ký để được cấp quyền sử dụng thì phía ông H, bà B ngăn cản; phía ông H, bà B không đồng ý trình của ông P mà cho rằng các thửa đất này của ông bà là ông Đỗ Văn D, bà Ngô Thị K cho cha mẹ vợ là ông Đỗ Văn K2, bà Nguyễn Thị H2, sau đó ông K2, bà H2 cho vợ chồng ông nên ông bà sử dụng từ năm 1984, đến năm 1992 vợ chồng ông về Duyên H4 sống nên không canh tác nữa.

Xét lời trình bày của các bên xác định được nguồn gốc đất của ông bà là ông Đỗ Văn D, bà Ngô Thị K; sau đó cho đất lại cho con cháu mỗi bên có thời gian quản lý sử dụng đất nhưng không bên nào cung cấp chứng cứ để đảm bảo cho lời khai của mình về việc cho đất và sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án xác định được ông P và bà B có mối quan hệ là chị em cô cậu ruột nên qua xác minh những người thân cùng họ của ông P, bà B và những người xung quanh biết rõ về nguồn gốc đất xác định 02 thửa đất tranh

chấp trước đây là của ông Đỗ Văn D và bà Ngô Thị K, sau đó ông D, bà K cho con ruột ông Đổ Văn K2 và con dâu là bà Nguyễn Thị H2 là cha mẹ của bà B; ông K2 chết trước, sau đó bà H2 cho phần đất tranh chấp này cho ông P sử dụng và có cho bà B phần đất bên trong liền kề đất này và xác định ông P đã quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ trước đến nay, còn ông H, bà B không sử dụng phần đất tranh chấp này mà sử dụng đất liền kề là đất được bà H2 cho, các phần đất đều có ranh đất xác định.

- Xét hồ sơ địa chính của thửa đất: Văn phòng Đ chi nhánh huyện C cung cấp thông tin hồ sơ như sau:

+ Năm 1995 là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 7, diện tích 370m^2, loại đất chuyên dung khác do ông Nguyễn Văn P1 kê khai trong sổ mục kê ruộng đất, chưa được cấp quyền sử dụng đất; năm 1983 thửa đất 174, diện tích 6500m^2, loại đất lúa do ông Đổ Văn K2 kê khai trong sổ mục kê ruộng đất, chưa đăng ký sổ đăng ký ruộng đất (5b); Đối chiếu với tư liệu năm 1983 và năm 1995, xác định thửa đất 972 nằm một phần của thửa 174 của tư liệu năm 1983;

+ Năm 1995 là thửa đất số 973, tờ bản đồ số 7, diện tích 1740m^2, loại đất lúa do ông Nguyễn Văn P1 kê khai trong sổ mục kê ruộng đất, chưa được cấp quyền sử dụng đất; năm 1983 thửa đất 174, diện tích 6500m^2, loại đất lúa do ông Đổ Văn K2 kê khai trong sổ mục kê ruộng đất, chưa đăng ký sổ đăng ký ruộng đất (5b); Đối chiếu với tư liệu năm 1983 và năm 1995, xác định thửa đất 973 nằm một phần của thửa 174 của tư liệu năm 1983.

- Xét phúc đáp của Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Vĩnh Long ngày 24/9/2025, 05/12/2025 xác định hai thửa đất 972, 973 trước đây một phần thuộc dự án công trình hệ thống thuỷ lợi, phục vụ nuôi trồng thuỷ sản 800ha cánh đồng T huyện C tỉnh Trà Vinh cũ, dự án đã thực hiện xong, Hội đồng bồi hoàn đã giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ; đối với số tiền bồi thường cụ thể thì UBND xã không nắm được; đồng thời xác định đất tranh chấp thửa 972, 973 không thuộc đất quy hoạch, không phải đất công thuộc quyền quản lý của Nhà nước nên có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định.

- Xét về hiện trạng đất tranh chấp: Xác định hai thửa đất 972, 973 hiện ông Đổ Văn P là người trực tiếp quản lý, trong thời gian tranh chấp ông P có cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị L mượn để trồng cỏ; ông H1, bà L xác định trường hợp Toà án giải quyết đất tranh chấp ai được quyền quản lý, sử dụng thì ông H1, bà L sẽ giao trả đất cho người được sử dụng, ông bà không tranh chấp gì khác.

Từ những phân tích trên xác định việc ông P quản lý, sử dụng đất từ trước năm 1995 đến nay là có cơ sở phù hợp với lời khai của các bên, kết quả đã xác minh và hồ sơ địa chính, cụ thể xác định thửa đất tranh chấp 972, 973 chiết từ thửa gốc 174 năm 1983 đất do ông Đổ Văn K2 (con của ông D, bà K) kê khai trong sổ mục kê ruộng đất, đến năm 1995 thửa đất 174 được chia làm nhiều thửa 972, 973, 974 thì ông Đổ Văn P (Nguyễn Văn P1) có kê khai đất trong sổ mục kê ruộng đất hai thửa 972, 973; phía ông H, bà B kê khai thửa 974, hộ ông H đã

được cấp quyền sử dụng đất; như vậy mỗi bên đều có phần đất kê khai sử dụng riêng. Ngoài ra phía ông H xác định từ khoảng năm 1992 không sử dụng, quản lý đất và thời gian này ông biết ông P1 sử dụng đất nhưng cũng không có tranh chấp.

Do đó xét khởi kiện của ông P1 yêu cầu ông H, bà B giao đất, công nhận thửa đất số 972, diện tích thực đo là 27,4m^2 và thửa đất số 973, diện tích thực đo là 1.882m^2, cùng tọa lạc xã H, tỉnh Vĩnh Long là có cơ sở chấp nhận.

Xét phản tố của ông H, bà B yêu cầu ông P1 trả đất và công nhận thửa đất thực đo số 972, 973 cho ông H, bà B được quyền sử dụng nhưng phân tích trên xét thấy ông H, bà B không có chứng cứ về quá trình quản lý, sử dụng đất, không kê khai đất, ông cho rằng đất được cha mẹ cho nhưng khi biết ông P1 quản lý, sử dụng ông và bà B không có ngăn cản hay tranh chấp với ông P1 giành quyền quản lý của mình; năm 2016 ông H cho rằng bà B liên hệ cơ quan có thẩm quyền xác nhận nguồn gốc đất để được cấp quyền sử dụng nhưng chưa thực hiện được nên không có cơ sở chấp nhận phản tố.

- Xét ý kiến trình bày của ông P1 và ông H, ông H đại diện cho bà B xác định không tranh chấp phần đất thuộc một phần thửa 972, 973 bị thu hồi và tiền bồi thường do đất bị thu hồi nên không xem xét.

- Xét về phần đất hiện ông H1 và bà L mượn sử dụng trồng cỏ, không làm thiệt hại đất, các bên không ai tranh chấp với ông H1, bà L nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về chi phí tố tụng*: Đã chi số tiền 3.271.154 đồng, số tiền này ông Đổ Văn P đã nộp đủ. Do yêu cầu khởi kiện của ông P được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông H, bà B phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để hoàn trả cho ông Đổ Văn P.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đổ Văn P được chấp nhận nên ông H, bà B phải chịu án theo quy định. Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 12, 14, 15, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông H, bà B phải nộp án phí theo quy định nhưng xét ông H, bà B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông H, bà B.

[5] Xét lời phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên phân tích và đề nghị phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Xét quan điểm của người bảo vệ, quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đã phân tích và đề nghị là chưa phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Đối với quan điểm về nguồn gốc đất tranh chấp là đất của ông bà để lại chưa chia cho ai nên cần xác định đất này là di sản và các bên có quyền yêu cầu chia thừa kế theo quy định. Tại phiên toà các bên thừa nhận nguồn gốc đất là của ông bà nhưng đã cho con cháu, các bên có thời gian sử dụng canh tác đất nhưng chưa được cấp quyền sử dụng và không ai tranh chấp di sản nên không có cơ sở xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26; 34, 35; 39; 147; 157, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 115, 158 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 100, 202, 203 Luật đất đai 2013; Căn cứ các Điều 137, 138, 235, 236 Luật đất đai 2024;

Căn cứ Điều 12, 14, 15, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đổ Văn P.

Công nhận cho ông Đổ Văn P được quyền sử dụng thửa đất số 972, 973, tờ bản đồ 7, toạ lạc ấp G, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

Phần diện tích đất chung 1.909,4m^2 có tứ cận theo sơ đồ khu đất kèm theo công văn số số 25/CNHCN-KTĐC, ngày 08/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Trà Vinh cũ; nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực A - Vĩnh Long.

Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Đổ Thị B và ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao đất cho ông P được quyền sử dụng.

Ông Đổ Văn P được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Để đảm bảo cho việc thi hành án, khi án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng đất, không được thay đổi hiện trạng đất hoặc chuyển dịch quyền sử dụng diện tích đất đang tranh chấp dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H, bà Đổ Thị B buộc ông Nguyễn Văn P1 trả đất và công nhận cho ông và bà B được quyền sử dụng thửa đất số 972, 973, tờ bản đồ 7, toạ lạc ấp G, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

- Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Đổ Thị B phải nộp 3.271.154 đồng (Ba triệu hai trăm bảy mươi mốt nghìn một trăm năm mươi bốn đồng), để hoàn trả lại cho ông Đổ Văn P.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Miễn án phí cho ông Nguyễn Văn H, bà Đổ Thị B

+ Hoàn trả cho ông Đổ Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.558.750 đồng *(Hai triệu năm trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng)* theo biên lai thu tiền số 0006679 ngày 16/11/2021 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu.

- **Về quyền kháng cáo**: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt

có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu cực 13-Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Thoa